

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ cho 97 hộ gia đình, cá nhân bị ảnh hưởng do GPMB xây dựng khu tái định cư thôn Tân Thanh phục vụ dự án Đường ven biển (ĐT.639), đoạn Cát Tiến - Đề Gi  
Địa bàn: thôn Tân Thanh, xã Cát Hải, huyện Phù Cát (đợt 1)**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ quy định về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 04/2019/QĐ-UBND ngày 14/02/2019 của UBND tỉnh Bình Định về việc ban hành chính sách bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bình Định;

Căn cứ Quyết định số 23/2019/QĐ-UBND ngày 04/6/2019 của UBND tỉnh về việc ban hành quy định chính sách bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn Khu Kinh tế Nhơn Hội, tỉnh Bình Định;

Căn cứ Quyết định số 21/2017/QĐ-UBND ngày 19/5/2017 của UBND tỉnh về việc ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại về cây cối, hoa màu khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh và Quyết định số 54/2017/QĐ –UBND ngày 21/9/2017 của UBND tỉnh về việc ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại về nhà cửa, vật kiến trúc và mồ mả khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 65/2019/QĐ-UBND ngày 18/12/2019 của UBND tỉnh Bình Định về việc ban hành Bảng giá các loại đất định kỳ 05 năm (năm 2020-2024) trên địa bàn tỉnh Bình Định;

Căn cứ Quyết định số 1338/QĐ-UBND ngày 18/4/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng dự án Đường ven biển (ĐT.639), đoạn Cát Tiến – Đề Gi;

Căn cứ Quyết định số 706/QĐ-UBND ngày 04/3/2020 của UBND tỉnh về việc xác định lại giá đất cụ thể để lập phương án bồi thường, hỗ trợ do GPMB thực hiện dự án Đường ven biển (ĐT.639), đoạn Cát Tiến – Đề Gi, huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định;

Xét đề nghị của Hội đồng bồi thường, giải phóng mặt bằng tại Văn bản số 74/TTr-HĐBT ngày 16/3/2020 và Biên bản cuộc họp ngày 12/3/2020,

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ cho 97 hộ gia đình, cá nhân bị ảnh hưởng do GPMB xây dựng khu tái định cư thôn Tân Thanh phục vụ dự án Đường ven biển (ĐT.639), đoạn Cát Tiến - Đề Gi, địa bàn thôn Tân Thanh, xã Cát Hải, huyện Phù Cát (đợt 1), với nội dung chính như sau:

**1.** Kinh phí bồi thường, hỗ trợ cho 97 hộ gia đình, chi phí phục vụ công tác GPMB (2%) và chi phí dự trù cưỡng chế là: 18.238.566.000 đồng (*Mười tám tỷ, hai trăm ba mươi tám triệu, năm trăm sáu mươi sáu ngàn đồng*), trong đó:

- Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ: 17.845.955.000 đồng, gồm có:
  - + Giá trị bồi thường đất nông nghiệp: 4.932.218.000 đồng;
  - + Giá trị hỗ trợ chuyển đổi nghề: 11.399.750.500 đồng;
  - + Giá trị hỗ trợ ổn định đời sống: 369.495.000 đồng;
  - + Giá trị bồi thường vật kiến trúc: 610.942.000 đồng;
  - + Giá trị bồi thường cây cối, hoa màu: 533.550.000 đồng;
- Chi phí phục vụ công tác GPMB (2%): 356.919.000 đồng.
- Kinh phí dự trù thực hiện cưỡng chế: 35.692.000 đồng.

(Chi tiết có Phụ lục kèm theo và phương án chi tiết theo Văn bản số 74/TTr-HĐBT ngày 16/3/2020 của Hội đồng bồi thường, giải phóng mặt bằng).

**2. Nguồn vốn chi trả:** Vốn bồi thường, giải phóng mặt bằng dự án Đường ven biển (ĐT.639), đoạn Cát Tiến - Đề Gi.

**Điều 2.** Ban Giải phóng mặt bằng tỉnh chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan triển khai thực hiện Quyết định này theo đúng quy định.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Trưởng ban Ban GPMB tỉnh, Giám đốc Ban QLDA Giao thông tỉnh, Chủ tịch UBND huyện Phù Cát, các hộ gia đình, cá nhân có liên quan và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

### Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT UBND tỉnh;
- PCT Phan Cao Thắng;
- PVP VX;
- Lưu: VT, K19.(M.12b)

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Phan Cao Thắng**

PHỤ LỤC

BẢNG TỔNG HỢP GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ CHO 97 HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN BỊ ẢNH HƯỞNG DO GPMB  
CÔNG TRÌNH: XÂY DỰNG KHU TÁI ĐỊNH CƯ THÔN TÂN THANH, XÃ CÁT HẢI  
PHỤC VỤ DỰ ÁN ĐƯỜNG VEN BIỂN (ĐT.639), ĐOẠN CÁT TIẾN - ĐỀ GI

Địa điểm: Thôn Tân Thanh, xã Cát Hải, huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định  
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /3/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Đồng

| TT | Chủ sử dụng đất                                           | Địa chỉ                    | Số liệu đo đạc |       |                       | Loại đất | Hạng đất | Vị trí | DT đã thu hồi theo DA làm đường (m2) | DT thu hồi khu TĐC (m2) | DT hộ đề nghị thu hồi hết (m2) | Tổng DT thu hồi Khu TĐC (m2) | Nhân khẩu | Tỷ lệ % đất NN bị thu hồi | Giá trị BT đất đai | Các khoản hỗ trợ       |                         | Giá trị BT vật kiến trúc | Giá trị BT cây cối, hoa màu | Tổng giá trị BT, HT |
|----|-----------------------------------------------------------|----------------------------|----------------|-------|-----------------------|----------|----------|--------|--------------------------------------|-------------------------|--------------------------------|------------------------------|-----------|---------------------------|--------------------|------------------------|-------------------------|--------------------------|-----------------------------|---------------------|
|    |                                                           |                            | Thửa a số      | Tờ BĐ | Tổng DT thửa đất (m2) |          |          |        |                                      |                         |                                |                              |           |                           |                    | Hỗ trợ chuyển đổi nghề | Hỗ trợ ổn định đời sống |                          |                             |                     |
| a  | b                                                         | c                          | d              | đ     | e                     | g        | h        | i      | k                                    | l                       | m                              | n                            | o         | p                         | 1                  | 2                      | 3                       | 4                        | 5                           | 6=1+2+3+4+5         |
| I  |                                                           |                            |                |       | 5.392,0               |          |          |        | 0,0                                  | 3.852,5                 | 24,7                           | 3.877,2                      | 48,0      |                           | 228.931.040        | 528.302.400            | 0                       | 35.432.760               | 28.128.920                  | 887.670.720         |
| 1  | Đỗ Văn Trường, vợ Lê Thị Thanh                            | Thôn Tân Thanh, xã Cát Hải | 530            | 17    | 277,8                 | LUC      | 5        | 1      |                                      | 277,8                   |                                | 277,8                        | 7         | 7,51                      | 16.973.580         | 39.169.800             |                         | 2.660.000                | 2.500.200                   | 61.303.580          |
| 2  | Nguyễn Được (chết); cháu Nguyễn Văn Hùng đại diện kê khai | Thôn Tân Thanh, xã Cát Hải | 413            | 17    | 294,8                 | LUC      | 6        | 1      |                                      | 294,8                   |                                | 294,8                        | 2         | 5,28                      | 17.245.800         | 39.798.000             |                         |                          | 825.440                     | 57.869.240          |
| 3  | Khổng Thị Tài                                             | Thôn Tân Thanh, xã Cát Hải | 311            | 17    | 277,3                 | LUC      | 6        | 1      |                                      | 277,3                   |                                | 277,3                        | 2         | 9,15                      | 16.222.050         | 37.435.500             |                         | 3.962.000                | 2.495.700                   | 60.115.250          |
| 4  | Khổng Văn Duyên, vợ Võ Thị Thư                            | Thôn Tân Thanh, xã Cát Hải | 635            | 17    | 389,3                 | LUK      | 6        | 1      |                                      | 46,5                    |                                | 46,5                         | 3         | 1,85                      | 2.720.250          | 6.277.500              |                         | 5.038.760                | 148.800                     | 14.185.310          |
| 5  | Mai Thị Hân                                               | Thôn Tân Thanh, xã Cát Hải | 57             | 17    | 426,3                 | LUK      | 6        | 1      |                                      | 121,9                   |                                | 121,9                        | 1         | 6,99                      | 7.131.150          | 16.456.500             |                         | 3.962.000                | 390.080                     | 27.939.730          |
| 6  | Nguyễn Sáu, vợ Trần Thị Nhiều                             | Thôn Tân Thanh, xã Cát Hải | 849            | 17    | 232,1                 | LUC      | 6        | 1      |                                      | 207,4                   | 24,7                           | 232,1                        | 2         | 4,82                      | 13.577.850         | 31.333.500             |                         | 3.962.000                | 742.720                     | 49.616.070          |
| 7  | Nguyễn Thành Trung                                        | Thôn Tân Thanh, xã Cát Hải | 502            | 17    | 196,5                 | LUC      | 5        | 1      |                                      | 196,5                   |                                | 196,5                        | 5         | 7,36                      | 12.006.150         | 27.706.500             |                         |                          | 1.768.500                   | 41.481.150          |
| 8  | Phạm Trường Qui, vợ Nguyễn Thị Thì                        | Thôn Tân Thanh, xã Cát Hải | 102            | 17    | 437,1                 | LUC      | 6        | 1      |                                      | 437,1                   |                                | 437,1                        | 2         | 8,57                      | 25.570.350         | 59.008.500             |                         | 3.962.000                | 3.933.900                   | 92.474.750          |
| 9  | Phan Thị Chín                                             | Thôn Tân Thanh, xã Cát Hải | 175            | 17    | 334,9                 | LUC      | 6        | 1      |                                      | 334,9                   |                                | 334,9                        | 3         | 7,70                      | 19.591.650         | 45.211.500             |                         |                          | 1.071.680                   | 65.874.830          |

| TT | Chủ sử dụng đất                                    | Địa chỉ                    | Số liệu đo đạc |       |                       | Loại đất | Hạng đất | Vị trí | DT đã thu hồi theo DA làm đường (m2) | DT thu hồi khu TĐC (m2) | DT hộ đề nghị thu hồi hết (m2) | Tổng DT thu hồi Khu TĐC (m2) | Nhân khẩu | Tỷ lệ % đất NN bị thu hồi | Giá trị BT đất đai | Các khoản hỗ trợ       |                         | Giá trị BT vật kiến trúc | Giá trị BT cây cối, hoa màu | Tổng giá trị BT, HT |
|----|----------------------------------------------------|----------------------------|----------------|-------|-----------------------|----------|----------|--------|--------------------------------------|-------------------------|--------------------------------|------------------------------|-----------|---------------------------|--------------------|------------------------|-------------------------|--------------------------|-----------------------------|---------------------|
|    |                                                    |                            | Thửa a số      | Tờ BĐ | Tổng DT thửa đất (m2) |          |          |        |                                      |                         |                                |                              |           |                           |                    | Hỗ trợ chuyển đổi nghề | Hỗ trợ ổn định đời sống |                          |                             |                     |
| 10 | Trần Văn Mười, Ông Trương Hữu Bạo đại diện kê khai | Thôn Tân Thanh, xã Cát Hải | 276            | 17    | 296,6                 | LUK      | 6        | 1      |                                      | 296,6                   |                                | 296,6                        | 2         | 8,05                      | 17.351.100         | 40.041.000             |                         | 3.962.000                | 2.669.400                   | 64.023.500          |
| 11 | Võ Kế Hùng, vợ Khổng Thị Hồng                      | Thôn Tân Thanh, xã Cát Hải | 387            | 17    | 339,1                 | LUC      | 5        | 1      |                                      | 339,1                   |                                | 339,1                        | 5         | 9,87                      | 20.719.010         | 47.813.100             |                         |                          | 3.051.900                   | 71.584.010          |
| 12 | Võ Kế Tài, vợ Nguyễn Thị Thanh Tâm                 | Thôn Tân Thanh, xã Cát Hải | 313            | 17    | 384,2                 | LUC      | 6        | 1      |                                      | 384,2                   |                                | 384,2                        | 5         | 6,81                      | 29.261.700         | 67.527.000             |                         | 3.962.000                | 3.829.000                   | 104.579.700         |
|    |                                                    |                            | 846            | 17    | 651,8                 | LUC      | 6        | 1      |                                      | 116,0                   |                                | 116,0                        |           |                           |                    |                        |                         |                          |                             |                     |
| 13 | Võ Quang Đậu, vợ Phan Thị Quyên                    | Thôn Tân Thanh, xã Cát Hải | 97             | 17    | 426,3                 | LUK      | 6        | 1      |                                      | 426,3                   |                                | 426,3                        | 6         | 8,22                      | 24.938.550         | 57.550.500             |                         | 3.962.000                | 3.836.700                   | 90.287.750          |
| 14 | Võ Văn Thọ, vợ Nguyễn Thị Hoa                      | Thôn Tân Thanh, xã Cát Hải | 98             | 17    | 427,9                 | LUK      | 6        | 1      |                                      | 96,1                    |                                | 96,1                         | 3         | 2,74                      | 5.621.850          | 12.973.500             |                         |                          | 864.900                     | 19.460.250          |
| 15 | Võ Thông (chết), vợ Phạm Thị Tề                    | Thôn Tân Thanh, xã Cát Hải | 174            | 17    | 306,0                 | LUC      | 5        | 1      |                                      | 306,0                   |                                | 306,0                        | 2         | 18,02 (2 đợt)             | 18.696.600         | 43.146.000             | 0                       | 3.962.000                | 1.071.000                   | 66.875.600          |
| II | DT thu hồi/DT sử dụng từ 10% đến dưới 30%          |                            |                |       | 31.686,3              |          |          |        | 341,1                                | 30.501,7                | 0,0                            | 30.501,7                     | 166,0     |                           | 1.809.136.030      | 4.174.929.300          | 156.870.000             | 167.466.880              | 183.623.070                 | 6.492.025.280       |
| 16 | Đào Thị Xê                                         | Thôn Tân Thanh, xã Cát Hải | 269            | 17    | 522,8                 | LUC      | 5        | 1      | 22,2                                 | 500,6                   |                                | 500,6                        | 3         | 11,73                     | 30.586.660         | 70.584.600             | 2.835.000               | 3.962.000                | 1.752.100                   | 109.720.360         |
| 17 | Đặng Văn Phước                                     | Thôn Tân Thanh, xã Cát Hải | 298            | 17    | 738,8                 | LUK      | 6        | 1      |                                      | 738,8                   |                                | 738,8                        | 2         | 19,28                     | 43.219.800         | 99.738.000             | 1.890.000               | 3.962.000                | 2.364.160                   | 151.173.960         |
| 18 | Đặng Văn Sơn, vợ Trần Thị Bé                       | Thôn Tân Thanh, xã Cát Hải | 875            | 17    | 346,8                 | LUK      | 5        | 1      |                                      | 346,8                   |                                | 346,8                        | 4         | 19,12                     | 21.189.480         | 48.898.800             | 3.780.000               | 3.962.000                | 1.075.080                   | 78.905.360          |
| 19 | Đặng Văn Thành (chết), vợ Trần Thị Lan             | Thôn Tân Thanh, xã Cát Hải | 317            | 17    | 347,7                 | LUK      | 5        | 1      |                                      | 347,7                   |                                | 347,7                        | 1         | 20,74                     | 21.244.470         | 49.025.700             | 945.000                 |                          | 1.216.950                   | 72.432.120          |
| 20 | Đồng Thanh Giới                                    | Thôn Tân Thanh, xã Cát Hải | 500            | 17    | 592,3                 | LUC      | 6        | 1      |                                      | 592,3                   |                                | 592,3                        | 3         | 10,14 (02 đợt)            | 34.649.550         | 79.960.500             | 2.835.000               | 11.886.000               | 41.390.000                  | 170.721.050         |
| 21 | Đỗ Thị Bảy                                         | Thôn Tân Thanh, xã Cát Hải | 410            | 17    | 968,3                 | LUK      | 6        | 1      |                                      | 968,3                   |                                | 968,3                        | 1         | 22,03                     | 56.645.550         | 130.720.500            | 945.000                 | 3.962.000                | 3.098.560                   | 195.371.610         |
| 22 | Võ Thị Đây (chết), con Đỗ Thị Hộ đại diện kê khai  | Thôn Tân Thanh, xã Cát Hải | 650            | 17    | 257,8                 | LUK      | 6        | 1      |                                      | 257,8                   |                                | 257,8                        | 4         | 26,13 (2 đợt)             | 37.058.970         | 85.520.700             | 3.780.000               |                          | 3.579.150                   | 129.938.820         |
|    |                                                    |                            | 422            | 17    | 369,2                 | LUC      | 5        | 1      | 9,5                                  | 359,7                   |                                | 359,7                        |           |                           |                    |                        |                         |                          |                             |                     |

| TT | Chủ sử dụng đất                                          | Địa chỉ                    | Số liệu đo đạc |       |                       | Loại đất | Hạng đất | Vị trí | DT đã thu hồi theo DA làm đường (m2) | DT thu hồi khu TĐC (m2) | DT hộ đề nghị thu hồi hết (m2) | Tổng DT thu hồi Khu TĐC (m2) | Nhân khẩu | Tỷ lệ % đất NN bị thu hồi | Giá trị BT đất đai | Các khoản hỗ trợ       |                         | Giá trị BT vật kiến trúc | Giá trị BT cây cối, hoa màu | Tổng giá trị BT, HT |
|----|----------------------------------------------------------|----------------------------|----------------|-------|-----------------------|----------|----------|--------|--------------------------------------|-------------------------|--------------------------------|------------------------------|-----------|---------------------------|--------------------|------------------------|-------------------------|--------------------------|-----------------------------|---------------------|
|    |                                                          |                            | Thửa a số      | Tờ BĐ | Tổng DT thửa đất (m2) |          |          |        |                                      |                         |                                |                              |           |                           |                    | Hỗ trợ chuyển đổi nghề | Hỗ trợ ổn định đời sống |                          |                             |                     |
| 23 | Đỗ Thị Phẩm                                              | Thôn Tân Thanh, xã Cát Hải | 94             | 17    | 432,8                 | LUK      | 6        | 1      |                                      | 432,8                   |                                | 432,8                        | 4         | 14,77                     | 48.005.230         | 110.781.300            | 3.780.000               | 5.943.000                | 2.684.510                   | 171.194.040         |
|    |                                                          |                            | 274            | 17    | 371,3                 | LUC      | 5        | 1      |                                      | 371,3                   |                                | 371,3                        |           |                           |                    |                        |                         |                          |                             |                     |
| 24 | Bùi Anh Vân, vợ Lê Thị Thu Thủy                          | Thôn Tân Thanh, xã Cát Hải | 288            | 17    | 476,7                 | LUK      | 6        | 1      |                                      | 476,7                   |                                | 476,7                        | 3         | 17,50                     | 44.292.300         | 102.213.000            | 2.835.000               |                          | 2.465.190                   | 151.805.490         |
|    |                                                          |                            | 418            | 17    | 268,5                 | LUC      | 5        | 1      |                                      | 268,5                   |                                | 268,5                        |           |                           |                    |                        |                         |                          |                             |                     |
| 25 | Khổng Vĩnh Nguyên                                        | Thôn Tân Thanh, xã Cát Hải | 184            | 17    | 147,5                 | BHK      | 6        | 1      |                                      | 147,5                   |                                | 147,5                        | 3         | 25,14                     | 34.099.650         | 78.691.500             | 2.835.000               |                          | 5.246.100                   | 120.872.250         |
|    |                                                          |                            | 629            | 17    | 435,4                 | LUK      | 6        | 1      |                                      | 435,4                   |                                | 435,4                        |           |                           |                    |                        |                         |                          |                             |                     |
| 26 | Lê Kim Hùng, vợ Võ Thị Thanh                             | Thôn Tân Thanh, xã Cát Hải | 316            | 17    | 493,2                 | LUC      | 5        | 1      |                                      | 493,2                   |                                | 493,2                        | 6         | 14,96                     | 30.134.520         | 69.541.200             | 5.670.000               | 3.962.000                | 1.528.920                   | 110.836.640         |
| 27 | Nguyễn Bình, vợ Trần Thị Muộn                            | Thôn Tân Thanh, xã Cát Hải | 415            | 17    | 478,3                 | LUC      | 6        | 1      |                                      | 478,3                   |                                | 478,3                        | 6         | 26,82                     | 27.980.550         | 64.570.500             | 5.670.000               | 3.962.000                | 1.339.240                   | 103.522.290         |
| 28 | Nguyễn Chín, vợ Võ Thị Hàu                               | Thôn Tân Thanh, xã Cát Hải | 304            | 17    | 663,8                 | LUK      | 6        | 1      |                                      | 663,8                   |                                | 663,8                        | 2         | 23,96 (cả 2 đợt)          | 38.832.300         | 89.613.000             | 1.890.000               | 3.962.000                | 5.974.200                   | 140.271.500         |
|    |                                                          |                            | 493            | 17    | 309,4                 | LUC      | 6        | 1      | 309,4                                |                         |                                | 0,0                          |           |                           |                    |                        |                         |                          |                             |                     |
| 29 | Nguyễn Thị Được                                          | Thôn Tân Thanh, xã Cát Hải | 391            | 17    | 549,2                 | LUC      | 5        | 1      |                                      | 549,2                   |                                | 549,2                        | 3         | 16,73                     | 33.556.120         | 77.437.200             | 2.835.000               | 3.962.000                | 1.702.520                   | 119.492.840         |
| 30 | Nguyễn Thị Diễm                                          | Thôn Tân Thanh, xã Cát Hải | 318            | 17    | 398,9                 | LUC      | 5        | 1      |                                      | 398,9                   |                                | 398,9                        | 1         | 14,57                     | 24.372.790         | 56.244.900             | 945.000                 | 3.962.000                | 1.396.150                   | 86.920.840          |
| 31 | Nguyễn Thị Cúc                                           | Thôn Tân Thanh, xã Cát Hải | 99             | 17    | 595,3                 | LUK      | 6        | 1      |                                      | 595,3                   |                                | 595,3                        | 2         | 11,49                     | 34.825.050         | 80.365.500             | 1.890.000               | 3.962.000                | 1.309.660                   | 122.352.210         |
| 32 | Nguyễn Nhung (chết), con Nguyễn Thị Gái đại diện kê khai | Thôn Tân Thanh, xã Cát Hải | 187            | 17    | 214,0                 | BHK      | 6        | 1      |                                      | 37,1                    |                                | 37,1                         | 2         | 15,40                     | 50.273.730         | 116.016.300            | 1.890.000               | 11.886.000               | 5.251.870                   | 185.317.900         |
|    |                                                          |                            | 406            | 17    | 420,9                 | LUK      | 6        | 1      |                                      | 420,9                   |                                | 420,9                        |           |                           |                    |                        |                         |                          |                             |                     |
|    |                                                          |                            | 510            | 17    | 384,3                 | LUC      | 5        | 1      |                                      | 384,3                   |                                | 384,3                        |           |                           |                    |                        |                         |                          |                             |                     |
| 33 | Nguyễn Thị Hương                                         | Thôn Tân Thanh, xã Cát Hải | 396            | 17    | 818,5                 | LUK      | 6        | 1      |                                      | 818,5                   |                                | 818,5                        | 5         | 24,48                     | 47.882.250         | 110.497.500            | 4.725.000               | 3.962.000                | 7.366.500                   | 174.433.250         |
| 34 | Nguyễn Văn Chon                                          | Thôn Tân Thanh, xã Cát Hải | 419            | 17    | 358,8                 | LUC      | 5        | 1      |                                      | 358,8                   |                                | 358,8                        | 3         | 11,13                     | 21.922.680         | 50.590.800             | 2.835.000               |                          | 3.229.200                   | 78.577.680          |
| 35 | Nguyễn Văn Cung                                          | Thôn Tân Thanh, xã Cát Hải | 394            | 17    | 257,3                 | LUC      | 6        | 1      |                                      | 257,3                   |                                | 257,3                        | 7         | 11,51                     | 15.052.050         | 34.735.500             | 6.615.000               | 5.397.680                | 823.360                     | 62.623.590          |

| TT | Chủ sử dụng đất                                           | Địa chỉ                    | Số liệu đo đạc |       |                       | Loại đất | Hạng đất | Vị trí | DT đã thu hồi theo DA làm đường (m2) | DT thu hồi khu TĐC (m2) | DT hộ đề nghị thu hồi hết (m2) | Tổng DT thu hồi Khu TĐC (m2) | Nhân khẩu | Tỷ lệ % đất NN bị thu hồi | Giá trị BT đất đai | Các khoản hỗ trợ       |                         | Giá trị BT vật kiến trúc | Giá trị BT cây cối, hoa màu | Tổng giá trị BT, HT |
|----|-----------------------------------------------------------|----------------------------|----------------|-------|-----------------------|----------|----------|--------|--------------------------------------|-------------------------|--------------------------------|------------------------------|-----------|---------------------------|--------------------|------------------------|-------------------------|--------------------------|-----------------------------|---------------------|
|    |                                                           |                            | Thửa a số      | Tờ BĐ | Tổng DT thửa đất (m2) |          |          |        |                                      |                         |                                |                              |           |                           |                    | Hỗ trợ chuyển đổi nghề | Hỗ trợ ổn định đời sống |                          |                             |                     |
| 36 | Nguyễn Văn Thanh, vợ Lê Thị Hoan                          | Thôn Tân Thanh, xã Cát Hải | 309            | 17    | 499,9                 | LUC      | 6        | 1      |                                      | 499,9                   |                                | 499,9                        | 4         | 12,24                     | 29.244.150         | 67.486.500             | 3.780.000               |                          | 1.399.720                   | 101.910.370         |
| 37 | Phạm Sơn (chết), vợ Nguyễn Thị Thu                        | Thôn Tân Thanh, xã Cát Hải | 534            | 17    | 677,8                 | LUK      | 6        | 1      |                                      | 677,8                   |                                | 677,8                        | 3         | 26,17                     | 39.651.300         | 91.503.000             | 2.835.000               | 3.962.000                | 2.168.960                   | 140.120.260         |
| 38 | Phạm Văn Hữu, vợ Đặng Thị Tá                              | Thôn Tân Thanh, xã Cát Hải | 549            | 17    | 334,7                 | LUC      | 5        | 1      |                                      | 334,7                   |                                | 334,7                        | 7         | 23,57                     | 85.256.470         | 196.745.700            | 6.615.000               | 12.962.760               | 3.474.730                   | 305.054.660         |
|    |                                                           |                            | 633            | 17    | 812,0                 | LUK      | 6        | 1      |                                      | 618,6                   |                                | 618,6                        |           |                           |                    |                        |                         |                          |                             |                     |
|    |                                                           |                            | 656            | 17    | 489,2                 | LUC      | 6        | 1      |                                      | 489,2                   |                                | 489,2                        |           |                           |                    |                        |                         |                          |                             |                     |
| 39 | Trương Hữu Dũng, vợ Võ Thị Tám                            | Thôn Tân Thanh, xã Cát Hải | 308            | 17    | 257,2                 | LUC      | 6        | 1      |                                      | 257,2                   |                                | 257,2                        | 4         | 11,97                     | 15.046.200         | 34.722.000             | 3.780.000               |                          | 2.314.800                   | 55.863.000          |
| 40 | Trần Thị Mai                                              | Thôn Tân Thanh, xã Cát Hải | 294            | 17    | 768,8                 | LUK      | 6        | 1      |                                      | 768,8                   |                                | 768,8                        | 1         | 24,03                     | 44.974.800         | 103.788.000            | 945.000                 | 3.962.000                | 6.919.200                   | 160.589.000         |
| 41 | Trần Văn Hưng, vợ Võ Thị Vân                              | Thôn Tân Thanh, xã Cát Hải | 282            | 17    | 456,7                 | LUC      | 6        | 1      |                                      | 456,7                   |                                | 456,7                        | 5         | 13,90                     | 26.716.950         | 61.654.500             | 4.725.000               | 3.962.000                | 4.110.300                   | 101.168.750         |
| 42 | Trần Văn Ngọc, vợ Mai Thị Xoa                             | Thôn Tân Thanh, xã Cát Hải | 305            | 17    | 552,8                 | LUK      | 6        | 1      |                                      | 552,8                   |                                | 552,8                        | 5         | 29,21                     | 77.325.040         | 178.442.400            | 4.725.000               | 7.924.000                | 4.275.170                   | 272.691.610         |
|    |                                                           |                            | 508            | 17    | 287,9                 | LUC      | 5        | 1      |                                      | 287,9                   |                                | 287,9                        |           |                           |                    |                        |                         |                          |                             |                     |
|    |                                                           |                            | 621            | 17    | 468,3                 | LUK      | 6        | 1      |                                      | 468,3                   |                                | 468,3                        |           |                           |                    |                        |                         |                          |                             |                     |
| 43 | Trần Xuân Phú                                             | Thôn Tân Thanh, xã Cát Hải | 537            | 17    | 690,9                 | LUK      | 6        | 1      |                                      | 690,9                   |                                | 690,9                        | 1         | 23,92                     | 40.417.650         | 93.271.500             | 945.000                 | 3.962.000                | 6.218.100                   | 144.814.250         |
| 44 | Võ Bón                                                    | Thôn Tân Thanh, xã Cát Hải | 310            | 17    | 493,3                 | LUC      | 6        | 1      |                                      | 493,3                   |                                | 493,3                        | 2         | 10,29                     | 28.858.050         | 66.595.500             | 1.890.000               | 3.962.000                | 1.578.560                   | 102.884.110         |
| 45 | Đồng Thị Chanh (chết), con Không Thị Hoa đại diện kê khai | Thôn Tân Thanh, xã Cát Hải | 295            | 17    | 1.043,0               | LUK      | 6        | 1      |                                      | 1.043,0                 |                                | 1.043,0                      | 7         | 27,45 (2 đợt)             | 61.015.500         | 140.805.000            | 6.615.000               | 7.924.000                | 3.337.600                   | 219.697.100         |
| 46 | Võ Kèn (chết), vợ Đồng Thị Năm                            | Thôn Tân Thanh, xã Cát Hải | 317            | 17    | 632,5                 | LUC      | 5        | 1      |                                      | 632,5                   |                                | 632,5                        | 3         | 22,12                     | 38.645.750         | 89.182.500             | 2.835.000               | 1.794.600                | 5.692.500                   | 138.150.350         |
| 47 | Võ Kế Điều, vợ Nguyễn Thị Phá                             | Thôn Tân Thanh, xã Cát Hải | 21             | 17    | 494,7                 | LUK      | 6        | 1      |                                      | 21,5                    |                                | 21,5                         | 10        | 17,90                     | 50.811.410         | 117.257.100            | 9.450.000               | 7.924.000                | 7.722.900                   | 193.165.410         |
|    |                                                           |                            | 398            | 17    | 601,0                 | LUK      | 6        | 1      |                                      | 601,0                   |                                | 601,0                        |           |                           |                    |                        |                         |                          |                             |                     |
|    |                                                           |                            | 506            | 17    | 235,6                 | LUC      | 5        | 1      |                                      | 235,6                   |                                | 235,6                        |           |                           |                    |                        |                         |                          |                             |                     |
| 48 | Võ Kế Cứu, vợ Trần Thị Hiếu                               | Thôn Tân Thanh, xã Cát Hải | 101            | 17    | 418,2                 | LUK      | 6        | 1      |                                      | 418,2                   |                                | 418,2                        | 4         | 14,31                     | 48.900.150         | 112.846.500            | 3.780.000               |                          | 2.674.880                   | 168.201.530         |
|    |                                                           |                            | 393            | 17    | 417,7                 | LUC      | 6        | 1      |                                      | 417,7                   |                                | 417,7                        |           |                           |                    |                        |                         |                          |                             |                     |

| TT  | Chủ sử dụng đất                           | Địa chỉ                    | Số liệu đo đạc |       |                       | Loại đất | Hạng đất | Vị trí | DT đã thu hồi theo DA làm đường (m2) | DT thu hồi khu TĐC (m2) | DT hộ đề nghị thu hồi hết (m2) | Tổng DT thu hồi Khu TĐC (m2) | Nhân khẩu | Tỷ lệ % đất NN bị thu hồi | Giá trị BT đất đai | Các khoản hỗ trợ       |                         | Giá trị BT vật kiến trúc | Giá trị BT cây cối, hoa màu | Tổng giá trị BT, HT |
|-----|-------------------------------------------|----------------------------|----------------|-------|-----------------------|----------|----------|--------|--------------------------------------|-------------------------|--------------------------------|------------------------------|-----------|---------------------------|--------------------|------------------------|-------------------------|--------------------------|-----------------------------|---------------------|
|     |                                           |                            | Thửa số        | Tờ BĐ | Tổng DT thửa đất (m2) |          |          |        |                                      |                         |                                |                              |           |                           |                    | Hỗ trợ chuyển đổi nghề | Hỗ trợ ổn định đời sống |                          |                             |                     |
| 49  | Võ Kế Diễn                                | Thôn Tân Thanh, xã Cát Hải | 270            | 17    | 427,3                 | LUC      | 5        | 1      |                                      | 427,3                   |                                | 427,3                        | 1         | 16,58                     | 47.957.390         | 110.670.900            | 945.000                 |                          | 2.747.150                   | 162.320.440         |
|     |                                           |                            | 389            | 17    | 357,6                 | LUC      | 5        | 1      |                                      | 357,6                   |                                | 357,6                        |           |                           |                    |                        |                         |                          |                             |                     |
| 50  | Võ Kế Sáu, vợ Khổng Thị Hữu               | Thôn Tân Thanh, xã Cát Hải | 390            | 17    | 536,3                 | LUC      | 5        | 1      |                                      | 536,3                   |                                | 536,3                        | 3         | 11,47                     | 32.767.930         | 75.618.300             | 2.835.000               |                          | 1.877.050                   | 113.098.280         |
| 51  | Võ Kế Thuyền                              | Thôn Tân Thanh, xã Cát Hải | 526            | 17    | 264,1                 | LUC      | 5        | 1      |                                      | 264,1                   |                                | 264,1                        | 8         | 14,56 (2 đợt)             | 16.136.510         | 37.238.100             | 7.560.000               | 3.962.000                | 2.376.900                   | 67.273.510          |
| 52  | Võ Kế Tích, vợ Nguyễn Thị Lanh            | Thôn Tân Thanh, xã Cát Hải | 176            | 17    | 444,9                 | LUC      | 6        | 1      |                                      | 444,9                   |                                | 444,9                        | 5         | 14,47                     | 56.558.320         | 130.519.200            | 4.725.000               | 3.962.000                | 5.753.050                   | 201.517.570         |
|     |                                           |                            | 203            | 17    | 499,7                 | LUC      | 5        | 1      |                                      | 499,7                   |                                | 499,7                        |           |                           |                    |                        |                         |                          |                             |                     |
| 53  | Võ Ngọc Ân, vợ Võ Thị Cúc                 | Thôn Tân Thanh, xã Cát Hải | 392            | 17    | 445,3                 | LUC      | 5        | 1      |                                      | 445,3                   |                                | 445,3                        | 4         | 10,34                     | 27.207.830         | 62.787.300             | 3.780.000               |                          | 1.380.430                   | 95.155.560          |
| 54  | Võ Thị Bura                               | Thôn Tân Thanh, xã Cát Hải | 312            | 17    | 868,9                 | LUC      | 6        | 1      |                                      | 868,9                   |                                | 868,9                        | 4         | 19,41                     | 50.830.650         | 117.301.500            | 3.780.000               |                          | 2.432.920                   | 174.345.070         |
| 55  | Võ Thị Cọt                                | Thôn Tân Thanh, xã Cát Hải | 416            | 17    | 311,5                 | LUC      | 5        | 1      |                                      | 311,5                   |                                | 311,5                        | 3         | 14,90                     | 19.032.650         | 43.921.500             | 2.835.000               | 717.840                  | 1.090.250                   | 67.597.240          |
| 56  | Võ Thị Mai                                | Thôn Tân Thanh, xã Cát Hải | 89             | 17    | 261,1                 | BHK      | 6        | 1      |                                      | 261,1                   |                                | 261,1                        | 1         | 23,17 (2 đợt)             | 42.792.750         | 98.752.500             | 945.000                 | 5.943.000                | 6.583.500                   | 155.016.750         |
|     |                                           |                            | 653            | 17    | 298,3                 | LUK      | 6        | 1      |                                      | 298,3                   |                                | 298,3                        |           |                           |                    |                        |                         |                          |                             |                     |
|     |                                           |                            | 181            | 17    | 172,1                 | BHK      | 6        | 1      |                                      | 172,1                   |                                | 172,1                        |           |                           |                    |                        |                         |                          |                             |                     |
| 57  | Nguyễn Văn Mười (chết), vợ Võ Thị Ngôi    | Thôn Tân Thanh, xã Cát Hải | 280            | 17    | 796,2                 | LUK      | 6        | 1      |                                      | 796,2                   |                                | 796,2                        | 3         | 25,39                     | 91.985.400         | 212.274.000            | 2.835.000               | 7.924.000                | 5.031.680                   | 320.050.080         |
|     |                                           |                            | 519            | 17    | 776,2                 | LUC      | 6        | 1      |                                      | 776,2                   |                                | 776,2                        |           |                           |                    |                        |                         |                          |                             |                     |
| 58  | Nguyễn Nhẽ (chết), vợ Võ Thị Tới          | Thôn Tân Thanh, xã Cát Hải | 306            | 17    | 788,0                 | LUC      | 6        | 1      |                                      | 788,0                   |                                | 788,0                        | 1         | 21,30                     | 46.098.000         | 106.380.000            | 945.000                 | 3.962.000                | 2.521.600                   | 159.906.600         |
| 59  | Võ Trường Sơn                             | Thôn Tân Thanh, xã Cát Hải | 503            | 17    | 457,5                 | LUC      | 5        | 1      |                                      | 457,5                   |                                | 457,5                        | 2         | 10,94                     | 27.953.250         | 64.507.500             | 1.890.000               |                          | 1.418.250                   | 95.769.000          |
| 60  | Võ Văn An, vợ Đỗ Thị Hạnh                 | Thôn Tân Thanh, xã Cát Hải | 517            | 17    | 767,0                 | LUC      | 6        | 1      |                                      | 767,0                   |                                | 767,0                        | 6         | 26,46                     | 44.869.500         | 103.545.000            | 5.670.000               | 3.962.000                | 2.454.400                   | 160.500.900         |
| 61  | Võ Văn Tín, vợ Khổng Thị Hương            | Thôn Tân Thanh, xã Cát Hải | 876            | 17    | 364,3                 | LUC      | 5        | 1      |                                      | 364,3                   |                                | 364,3                        | 4         | 14,90                     | 22.258.730         | 51.366.300             | 3.780.000               |                          | 1.275.050                   | 78.680.080          |
| III | DT thu hồi/DT sử dụng từ 30% đến dưới 70% |                            |                |       | 52.684,3              |          |          |        | 519,3                                | 47.675,0                | 362,9                          | 48.037,9                     | 113,0     |                           | 2.830.820.660      | 6.550.372.300          | 208.845.000             | 400.118.255              | 318.170.300                 | 10.308.326.515      |

| TT | Chủ sử dụng đất                                                 | Địa chỉ                    | Số liệu đo đạc |       |                       | Loại đất | Hạng đất | Vị trí | DT đã thu hồi theo DA làm đường (m2) | DT thu hồi khu TĐC (m2) | DT hộ đề nghị thu hồi hết (m2) | Tổng DT thu hồi Khu TĐC (m2) | Nhân khẩu | Tỷ lệ % đất NN bị thu hồi | Giá trị BT đất đai | Các khoản hỗ trợ       |                         | Giá trị BT vật kiến trúc | Giá trị BT cây cối, hoa màu | Tổng giá trị BT, HT |
|----|-----------------------------------------------------------------|----------------------------|----------------|-------|-----------------------|----------|----------|--------|--------------------------------------|-------------------------|--------------------------------|------------------------------|-----------|---------------------------|--------------------|------------------------|-------------------------|--------------------------|-----------------------------|---------------------|
|    |                                                                 |                            | Thửa a số      | Tờ BĐ | Tổng DT thửa đất (m2) |          |          |        |                                      |                         |                                |                              |           |                           |                    | Hỗ trợ chuyển đổi nghề | Hỗ trợ ổn định đời sống |                          |                             |                     |
| 62 | Đặng Thị Năm                                                    | Thôn Tân Thanh, xã Cát Hải | 385            | 17    | 393,1                 | LUC      | 5        | 1      |                                      | 393,1                   |                                | 393,1                        | 1         | 44,02                     | 24.018.410         | 55.427.100             | 1.890.000               |                          | 1.218.610                   | 82.554.120          |
| 63 | Đồng Văn Huyền (chết), vợ Trương Thị Thu Phương                 | Thôn Tân Thanh, xã Cát Hải | 421            | 17    | 560,2                 | LUC      | 6        | 1      |                                      | 560,2                   |                                | 560,2                        | 5         | 32,39                     | 32.771.700         | 75.627.000             | 9.450.000               |                          | 1.568.560                   | 119.417.260         |
| 64 | Đỗ Thị Hoa                                                      | Thôn Tân Thanh, xã Cát Hải | 302            | 17    | 567,7                 | LUK      | 6        | 1      |                                      | 567,7                   |                                | 567,7                        | 3         | 39,88                     | 73.113.300         | 168.723.000            | 5.670.000               | 7.924.000                | 11.248.200                  | 266.678.500         |
|    |                                                                 |                            | 618            | 17    | 682,1                 | LUK      | 6        | 1      |                                      | 682,1                   |                                | 682,1                        |           |                           |                    |                        |                         |                          |                             |                     |
| 65 | Nguyễn Thị Hứng (chết), con Phạm Thị Ánh Sương đại diện kê khai | Thôn Tân Thanh, xã Cát Hải | 173            | 17    | 776,4                 | LUC      | 5        | 1      | 456,0                                | 320,4                   |                                | 320,4                        | 3         | 48,56 (2 đợt)             | 19.576.440         | 45.176.400             | 2.835.000               | 3.962.000                | 1.121.400                   | 72.671.240          |
| 66 | Đỗ Văn Thành                                                    | Thôn Tân Thanh, xã Cát Hải | 177            | 17    | 571,6                 | LUK      | 6        | 1      |                                      | 571,6                   |                                | 571,6                        | 1         | 39,52                     | 130.595.400        | 301.374.000            | 1.890.000               | 15.848.000               | 6.687.780                   | 456.395.180         |
|    |                                                                 |                            | 402            | 17    | 516,4                 | LUK      | 6        | 1      |                                      | 516,4                   |                                | 516,4                        |           |                           |                    |                        |                         |                          |                             |                     |
|    |                                                                 |                            | 532            | 17    | 455,9                 | LUC      | 6        | 1      |                                      | 455,9                   |                                | 455,9                        |           |                           |                    |                        |                         |                          |                             |                     |
|    |                                                                 |                            | 654            | 17    | 688,5                 | LUK      | 6        | 1      |                                      | 688,5                   |                                | 688,5                        |           |                           |                    |                        |                         |                          |                             |                     |
| 67 | Võ Thị Cường (chết), con Bùi Thị Kim Đào đại diện kê khai       | Thôn Tân Thanh, xã Cát Hải | 98             | 17    | 685,4                 | ONT+ BHK | KV1      | 1      |                                      | 279,5                   |                                | 279,5                        | 1         | 58,41                     | 64.408.500         | 165.899.500            | 1.890.000               | 119.885.470              | 8.839.000                   | 360.922.470         |
|    |                                                                 |                            | 291            | 17    | 585,0                 | LUK      | 6        | 1      |                                      | 585,0                   |                                | 585,0                        |           |                           |                    |                        |                         |                          |                             |                     |
| 68 | Khổng Nghinh, vợ Đặng Thị Hương                                 | Thôn Tân Thanh, xã Cát Hải | 189            | 17    | 693,8                 | LUK      | 6        | 1      |                                      | 693,8                   |                                | 693,8                        | 3         | 30,29                     | 67.690.350         | 156.208.500            | 5.670.000               | 9.359.680                | 13.885.200                  | 252.813.730         |
|    |                                                                 |                            | 303            | 17    | 463,3                 | LUC      | 6        | 1      |                                      | 463,3                   |                                | 463,3                        |           |                           |                    |                        |                         |                          |                             |                     |
| 69 | Khổng Thị Bốn (chết), cháu Khổng Văn Huệ đại diện kê khai       | Thôn Tân Thanh, xã Cát Hải | 615            | 17    | 359,4                 | LUC      | 6        | 1      |                                      | 359,4                   |                                | 359,4                        | 4         | 37,32                     | 21.024.900         | 48.519.000             | 7.560.000               |                          | 1.150.080                   | 78.253.980          |
| 70 | Khổng Thị Cửu                                                   | Thôn Tân Thanh, xã Cát Hải | 293            | 17    | 866,2                 | LUK      | 6        | 1      |                                      | 866,2                   |                                | 866,2                        | 5         | 39,00                     | 85.796.100         | 197.991.000            | 9.450.000               | 7.924.000                | 13.199.400                  | 314.360.500         |
|    |                                                                 |                            | 299            | 17    | 600,4                 | LUK      | 6        | 1      |                                      | 600,4                   |                                | 600,4                        |           |                           |                    |                        |                         |                          |                             |                     |
| 71 | Khổng Văn Đanh, vợ Trương Thị Bi                                | Thôn Tân Thanh, xã Cát Hải | 297            | 17    | 742,4                 | LUK      | 6        | 1      |                                      | 742,0                   |                                | 742,0                        | 3         | 41,64                     | 120.858.400        | 278.904.000            | 5.670.000               | 7.924.000                | 17.033.050                  | 430.389.450         |
|    |                                                                 |                            | 642            | 17    | 1.047,3               | LUK      | 6        | 1      |                                      | 1.047,3                 |                                | 1.047,3                      |           |                           |                    |                        |                         |                          |                             |                     |
|    |                                                                 |                            | 521            | 17    | 264,5                 | LUC      | 5        | 1      |                                      | 264,5                   |                                | 264,5                        |           |                           |                    |                        |                         |                          |                             |                     |

| TT  | Chủ sử dụng đất                                                                                                                           | Địa chỉ                    | Số liệu đo đạc |       |                       | Loại đất | Hạng đất | Vị trí | DT đã thu hồi theo DA làm đường (m2) | DT thu hồi khu TĐC (m2) | DT hộ đề nghị thu hồi hết (m2) | Tổng DT thu hồi Khu TĐC (m2) | Nhân khẩu | Tỷ lệ % đất NN bị thu hồi | Giá trị BT đất đai | Các khoản hỗ trợ       |                         | Giá trị BT vật kiến trúc | Giá trị BT cây cối, hoa màu | Tổng giá trị BT, HT |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|----------------|-------|-----------------------|----------|----------|--------|--------------------------------------|-------------------------|--------------------------------|------------------------------|-----------|---------------------------|--------------------|------------------------|-------------------------|--------------------------|-----------------------------|---------------------|
|     |                                                                                                                                           |                            | Thửa số        | Tờ BĐ | Tổng DT thửa đất (m2) |          |          |        |                                      |                         |                                |                              |           |                           |                    | Hỗ trợ chuyển đổi nghề | Hỗ trợ ổn định đời sống |                          |                             |                     |
| 72  | Khổng Vinh Thông, vợ Trần Thị Liễu                                                                                                        | Thôn Tân Thanh, xã Cát Hải | 287            | 17    | 682,3                 | LUK      | 6        | 1      |                                      | 682,3                   |                                | 682,3                        | 4         | 34,08                     | 95.893.200         | 221.292.000            | 7.560.000               | 7.924.000                | 5.245.440                   | 337.914.640         |
|     |                                                                                                                                           |                            | 541            | 17    | 388,1                 | LUK      | 6        | 1      |                                      | 388,1                   |                                | 388,1                        |           |                           |                    |                        |                         |                          |                             |                     |
|     |                                                                                                                                           |                            | 628            | 17    | 236,3                 | LUK      | 6        | 1      |                                      | 236,3                   |                                | 236,3                        |           |                           |                    |                        |                         |                          |                             |                     |
|     |                                                                                                                                           |                            | 645            | 17    | 276,1                 | LUK      | 6        | 1      |                                      | 168,7                   |                                | 168,7                        |           |                           |                    |                        |                         |                          |                             |                     |
|     |                                                                                                                                           |                            | 646            | 17    | 318,1                 | BHK      | 6        | 1      |                                      | 163,8                   |                                | 163,8                        |           |                           |                    |                        |                         |                          |                             |                     |
| 73  | Nguyễn Đàng (chết), con Nguyễn Thành đại diện kê khai                                                                                     | Thôn Tân Thanh, xã Cát Hải | 388            | 17    | 404,1                 | LUC      | 5        | 1      |                                      | 404,1                   |                                | 404,1                        | 6         | 33,96                     | 24.690.510         | 56.978.100             | 11.340.000              | 3.962.000                | 3.636.900                   | 100.607.510         |
| 74a | Nguyễn Ba, vợ Đặng Thị Tuấn                                                                                                               | Thôn Tân Thanh, xã Cát Hải | 178            | 17    | 285,2                 | LUK      | 6        | 1      |                                      | 285,2                   |                                | 285,2                        | 2         | 34,72                     | 66.456.000         | 153.360.000            | 3.780.000               | 8.282.920                | 10.224.000                  | 242.102.920         |
|     |                                                                                                                                           |                            | 179            | 17    | 568,0                 | LUK      | 6        | 1      |                                      | 568,0                   |                                | 568,0                        |           |                           |                    |                        |                         |                          |                             |                     |
|     |                                                                                                                                           |                            | 201            | 17    | 282,8                 | LUC      | 6        | 1      |                                      | 282,8                   |                                | 282,8                        |           |                           |                    |                        |                         |                          |                             |                     |
| 74b | Nguyễn Ba: Là người đại diện cho những người được thừa kế gồm: Nguyễn Ba, Nguyễn Thị Lễ, Nguyễn Thị Sáu, Nguyễn Thị Lanh, Nguyễn Thị Mến. | Thôn Tân Thanh, xã Cát Hải | 196            | 17    | 700,9                 | LUK      | 6        | 2      |                                      | 700,9                   |                                | 700,9                        |           |                           | 33.713.290         | 77.799.900             |                         |                          | 6.308.100                   | 117.821.290         |
| 75  | Nguyễn Thị, vợ Võ Thị Hoàng                                                                                                               | Thôn Tân Thanh, xã Cát Hải | 301            | 17    | 546,1                 | LUK      | 6        | 1      |                                      | 546,1                   |                                | 546,1                        | 3         | 40,15 (2 đợt)             | 152.326.460        | 351.522.600            | 5.670.000               | 11.886.000               | 15.764.490                  | 537.169.550         |
|     |                                                                                                                                           |                            | 536            | 17    | 745,7                 | LUK      | 6        | 1      |                                      | 745,7                   |                                | 745,7                        |           |                           |                    |                        |                         |                          |                             |                     |
|     |                                                                                                                                           |                            | 619            | 17    | 1.051,9               | LUK      | 6        | 1      |                                      | 1.051,9                 |                                | 1.051,9                      |           |                           |                    |                        |                         |                          |                             |                     |
|     |                                                                                                                                           |                            | 528            | 17    | 249,1                 | LUC      | 5        | 1      |                                      | 249,1                   |                                | 249,1                        |           |                           |                    |                        |                         |                          |                             |                     |
| 76  | Võ Kế Chiến, vợ Nguyễn Thị Đáng                                                                                                           | Thôn Tân Thanh, xã Cát Hải | 193            | 17    | 340,0                 | BHK      | 6        | 1      |                                      | 340,0                   |                                | 340,0                        | 4         | 51,72                     | 100.865.570        | 232.766.700            | 7.560.000               | 7.924.000                | 15.387.300                  | 364.503.570         |
|     |                                                                                                                                           |                            | 625            | 17    | 417,7                 | LUK      | 6        | 1      |                                      | 417,7                   |                                | 417,7                        |           |                           |                    |                        |                         |                          |                             |                     |
|     |                                                                                                                                           |                            | 626            | 17    | 625,8                 | LUK      | 6        | 1      |                                      | 625,8                   |                                | 625,8                        |           |                           |                    |                        |                         |                          |                             |                     |
|     |                                                                                                                                           |                            | 522            | 17    | 326,2                 | LUC      | 5        | 1      |                                      | 326,2                   |                                | 326,2                        |           |                           |                    |                        |                         |                          |                             |                     |

| TT  | Chủ sử dụng đất                                            | Địa chỉ                    | Số liệu đo đạc |       |                       | Loại đất | Hạng đất | Vị trí | DT đã thu hồi theo DA làm đường (m2) | DT thu hồi khu TĐC (m2) | DT hộ đề nghị thu hồi hết (m2) | Tổng DT thu hồi Khu TĐC (m2) | Nhân khẩu | Tỷ lệ % đất NN bị thu hồi | Giá trị BT đất đai | Các khoản hỗ trợ       |                         | Giá trị BT vật kiến trúc | Giá trị BT cây cối, hoa màu | Tổng giá trị BT, HT |
|-----|------------------------------------------------------------|----------------------------|----------------|-------|-----------------------|----------|----------|--------|--------------------------------------|-------------------------|--------------------------------|------------------------------|-----------|---------------------------|--------------------|------------------------|-------------------------|--------------------------|-----------------------------|---------------------|
|     |                                                            |                            | Thửa a số      | Tờ BĐ | Tổng DT thửa đất (m2) |          |          |        |                                      |                         |                                |                              |           |                           |                    | Hỗ trợ chuyển đổi nghề | Hỗ trợ ổn định đời sống |                          |                             |                     |
| 77  | Nguyễn Thị Nga. Con Trần Đại Hiếu đại diện kê khai         | Thôn Tân Thanh, xã Cát Hải | 612            | 17    | 468,3                 | LUC      | 6        | 1      |                                      | 468,3                   |                                | 468,3                        | 4         | 33,25 (2 đợt)             | 27.395.550         | 63.220.500             | 7.560.000               |                          | 4.214.700                   | 102.390.750         |
| 78a | Nguyễn Trường Thọ, vợ Lê Thị Phụng                         | Thôn Tân Thanh, xã Cát Hải | 409            | 17    | 1.108,1               | LUK      | 6        | 1      |                                      | 1.108,1                 |                                | 1.108,1                      | 3         | 46,92                     | 143.921.700        | 332.127.000            | 5.670.000               | 11.886.000               | 22.141.800                  | 515.746.500         |
|     |                                                            |                            | 537            | 17    | 665,3                 | LUK      | 6        | 1      |                                      | 665,3                   |                                | 665,3                        |           |                           |                    |                        |                         |                          |                             |                     |
|     |                                                            |                            | 638            | 17    | 656,3                 | LUK      | 6        | 1      |                                      | 656,3                   |                                | 656,3                        |           |                           |                    |                        |                         |                          |                             |                     |
|     |                                                            |                            | 640            | 17    | 432,0                 | LUK      | 6        | 1      |                                      | 30,3                    |                                | 30,3                         |           |                           | 13.659.750         | 31.522.500             |                         |                          | 2.101.500                   | 47.283.750          |
| 78b | Nguyễn Đồng (chết), con Nguyễn Trường Thọ                  | Thôn Tân Thanh, xã Cát Hải | 644            | 17    | 441,7                 | BHK      | 6        | 1      |                                      | 233,5                   |                                | 233,5                        |           |                           |                    |                        |                         |                          |                             |                     |
| 79  | Nguyễn Văn Hữu, vợ Không Thị Ngộ                           | Thôn Tân Thanh, xã Cát Hải | 85             | 17    | 744,8                 | BHK      | 6        | 1      |                                      | 193,3                   |                                | 193,3                        | 3         | 37,05                     | 152.602.580        | 352.159.800            | 5.670.000               | 16.565.840               | 23.365.800                  | 550.364.020         |
|     |                                                            |                            | 183            | 17    | 241,9                 | BHK      | 6        | 1      |                                      | 241,9                   |                                | 241,9                        |           |                           |                    |                        |                         |                          |                             |                     |
|     |                                                            |                            | 539            | 17    | 506,6                 | LUK      | 6        | 1      |                                      | 506,6                   |                                | 506,6                        |           |                           |                    |                        |                         |                          |                             |                     |
|     |                                                            |                            | 627            | 17    | 507,0                 | LUK      | 6        | 1      |                                      | 507,0                   |                                | 507,0                        |           |                           |                    |                        |                         |                          |                             |                     |
|     |                                                            |                            | 400            | 17    | 868,6                 | LUK      | 6        | 1      |                                      | 868,6                   |                                | 868,6                        |           |                           |                    |                        |                         |                          |                             |                     |
|     |                                                            |                            | 552            | 17    | 278,8                 | LUC      | 5        | 1      |                                      | 278,8                   |                                | 278,8                        |           |                           |                    |                        |                         |                          |                             |                     |
| 80a | Nguyễn Văn Hùng                                            | Thôn Tân Thanh, xã Cát Hải | 131            | 17    | 323,6                 | LUK      | 6        | 1      |                                      | 124,6                   |                                | 124,6                        | 2         | 55,61 (2 đợt)             | 43.307.680         | 99.940.800             | 1.890.000               | 3.962.000                | 2.130.920                   | 151.231.400         |
|     |                                                            |                            | 404            | 17    | 270,2                 | LUK      | 6        | 1      |                                      | 270,2                   |                                | 270,2                        |           |                           |                    |                        |                         |                          |                             |                     |
|     |                                                            |                            | 417            | 17    | 330,8                 | LUC      | 5        | 1      |                                      | 330,8                   |                                | 330,8                        |           |                           |                    |                        |                         |                          |                             |                     |
| 80b | Trương Thị Lơ (chết), con Nguyễn Văn Hùng đại diện kê khai | Thôn Tân Thanh, xã Cát Hải | 407            | 17    | 1.257,1               | LUK      | 6        | 1      |                                      | 1.257,1                 |                                | 1.257,1                      |           |                           | 73.540.350         | 169.708.500            |                         | 3.962.000                | 3.519.880                   | 250.730.730         |
| 81  | Phạm Hùng                                                  | Thôn Tân Thanh, xã Cát Hải | 200            | 17    | 167,7                 | LUK      | 6        | 1      |                                      | 167,7                   |                                | 167,7                        | 6         | 49,08                     | 70.627.050         | 162.985.500            | 11.340.000              | 7.924.000                | 3.863.360                   | 256.739.910         |
|     |                                                            |                            | 198            | 17    | 285,7                 | LUK      | 6        | 1      |                                      | 285,7                   |                                | 285,7                        |           |                           |                    |                        |                         |                          |                             |                     |
|     |                                                            |                            | 411            | 17    | 753,9                 | LUK      | 6        | 1      |                                      | 753,9                   |                                | 753,9                        |           |                           |                    |                        |                         |                          |                             |                     |

| TT | Chủ sử dụng đất                                      | Địa chỉ                    | Số liệu đo đạc |       |                       | Loại đất | Hạng đất | Vị trí | DT đã thu hồi theo DA làm đường (m2) | DT thu hồi khu TĐC (m2) | DT hộ đề nghị thu hồi hết (m2) | Tổng DT thu hồi Khu TĐC (m2) | Nhân khẩu | Tỷ lệ % đất NN bị thu hồi | Giá trị BT đất đai | Các khoản hỗ trợ       |                         | Giá trị BT vật kiến trúc | Giá trị BT cây cối, hoa màu | Tổng giá trị BT, HT |
|----|------------------------------------------------------|----------------------------|----------------|-------|-----------------------|----------|----------|--------|--------------------------------------|-------------------------|--------------------------------|------------------------------|-----------|---------------------------|--------------------|------------------------|-------------------------|--------------------------|-----------------------------|---------------------|
|    |                                                      |                            | Thửa a số      | Tờ BĐ | Tổng DT thửa đất (m2) |          |          |        |                                      |                         |                                |                              |           |                           |                    | Hỗ trợ chuyển đổi nghề | Hỗ trợ ổn định đời sống |                          |                             |                     |
| 82 | Phạm Thanh Long, vợ Nguyễn Thị Tám                   | Thôn Tân Thanh, xã Cát Hải | 655            | 17    | 583,6                 | LUC      | 6        | 1      |                                      | 583,6                   |                                | 583,6                        | 6         | 31,97                     | 34.140.600         | 78.786.000             | 11.340.000              | 3.962.000                | 5.252.400                   | 133.481.000         |
| 83 | Phạm Kiên (chết), con Phạm Văn Công đại diện kê khai | Thôn Tân Thanh, xã Cát Hải | 186            | 17    | 205,9                 | BHK      | 6        | 1      |                                      | 129,8                   | 76,1                           | 205,9                        | 4         | 48,17                     | 100.538.490        | 232.011.900            | 7.560.000               | 10.640.000               | 4.874.990                   | 355.625.380         |
|    |                                                      |                            | 531            | 17    | 672,5                 | LUK      | 6        | 1      |                                      | 672,5                   |                                | 672,5                        |           |                           |                    |                        |                         |                          |                             |                     |
|    |                                                      |                            | 659            | 17    | 522,8                 | BHK      | 6        | 1      |                                      | 522,8                   |                                | 522,8                        |           |                           |                    |                        |                         |                          |                             |                     |
|    |                                                      |                            | 551            | 17    | 303,9                 | LUC      | 5        | 1      |                                      | 303,9                   |                                | 303,9                        |           |                           |                    |                        |                         |                          |                             |                     |
| 84 | Trương Thị Lộc                                       | Thôn Tân Thanh, xã Cát Hải | 47             | 17    | 645,9                 | LUK      | 6        | 1      |                                      | 31,1                    |                                | 31,1                         | 1         | 38,00                     | 62.343.450         | 143.869.500            | 1.890.000               | 3.962.000                | 3.590.620                   | 215.655.570         |
|    |                                                      |                            | 620            | 17    | 738,6                 | LUC      | 6        | 1      |                                      | 738,6                   |                                | 738,6                        |           |                           |                    |                        |                         |                          |                             |                     |
|    |                                                      |                            | 623            | 17    | 296,0                 | LUK      | 6        | 1      |                                      | 296,0                   |                                | 296,0                        |           |                           |                    |                        |                         |                          |                             |                     |
| 85 | Trần Đức Thiện, vợ Đỗ Thị Sáu                        | Thôn Tân Thanh, xã Cát Hải | 283            | 17    | 329,9                 | LUC      | 6        | 1      |                                      | 329,9                   |                                | 329,9                        | 2         | 47,90                     | 139.676.420        | 322.330.200            | 3.780.000               | 7.924.000                | 21.124.800                  | 494.835.420         |
|    |                                                      |                            | 518            | 17    | 353,1                 | LUC      | 6        | 1      |                                      | 353,1                   |                                | 353,1                        |           |                           |                    |                        |                         |                          |                             |                     |
|    |                                                      |                            | 867            | 17    | 541,0                 | LUK      | 6        | 1      |                                      | 276,1                   |                                | 276,1                        |           |                           |                    |                        |                         |                          |                             |                     |
|    |                                                      |                            | 868            | 17    | 434,8                 | LUK      | 6        | 1      |                                      | 233,0                   |                                | 233,0                        |           |                           |                    |                        |                         |                          |                             |                     |
|    |                                                      |                            | 869            | 17    | 323,1                 | LUK      | 6        | 1      |                                      | 245,4                   |                                | 245,4                        |           |                           |                    |                        |                         |                          |                             |                     |
|    |                                                      |                            | 614            | 17    | 909,7                 | LUC      | 5        | 1      |                                      | 909,7                   |                                | 909,7                        |           |                           |                    |                        |                         |                          |                             |                     |
| 86 | Trần Ngọc Kính, vợ Lê Thị Hồng                       | Thôn Tân Thanh, xã Cát Hải | 15             | 17    | 295,3                 | ONT+ BHK | KV1      |        |                                      | 2,0                     |                                | 2,0                          | 2         | 46,12                     | 141.939.790        | 327.676.900            | 3.780.000               | 16.058.280               | 13.424.860                  | 502.879.830         |
|    |                                                      |                            | 16             | 17    | 312,3                 | LUK      | 6        | 1      |                                      | 312,3                   |                                | 312,3                        |           |                           |                    |                        |                         |                          |                             |                     |
|    |                                                      |                            | 42             | 17    | 260,7                 | BHK      | 6        | 1      |                                      | 161,0                   |                                | 161,0                        |           |                           |                    |                        |                         |                          |                             |                     |
|    |                                                      |                            | 624            | 17    | 543,5                 | LUK      | 6        | 1      |                                      | 543,5                   |                                | 543,5                        |           |                           |                    |                        |                         |                          |                             |                     |
|    |                                                      |                            | 647            | 17    | 1.069,1               | LUK      | 6        | 1      |                                      | 1.069,1                 |                                | 1.069,1                      |           |                           |                    |                        |                         |                          |                             |                     |
|    |                                                      |                            | 550            | 17    | 322,4                 | LUC      | 5        | 1      |                                      | 322,4                   |                                | 322,4                        |           |                           |                    |                        |                         |                          |                             |                     |
| 87 | Trần Văn Ái (chết), vợ Phạm Thị Ngọc Huyền           | Thôn Tân Thanh, xã Cát Hải | 279            | 17    | 592,9                 | LUK      | 6        | 1      |                                      | 592,9                   |                                | 592,9                        | 5         | 36,77                     | 74.966.320         | 172.999.200            | 9.450.000               | 11.886.000               | 7.314.970                   | 276.616.490         |
|    |                                                      |                            | 542            | 17    | 386,0                 | LUC      | 6        | 1      |                                      | 386,0                   |                                | 386,0                        |           |                           |                    |                        |                         |                          |                             |                     |

| TT | Chủ sử dụng đất                                          | Địa chỉ                    | Số liệu đo đạc |       |                       | Loại đất | Hạng đất | Vị trí | DT đã thu hồi theo DA làm đường (m2) | DT thu hồi khu TĐC (m2) | DT hộ đề nghị thu hồi hết (m2) | Tổng DT thu hồi Khu TĐC (m2) | Nhân khẩu | Tỷ lệ % đất NN bị thu hồi | Giá trị BT đất đai | Các khoản hỗ trợ       |                         | Giá trị BT vật kiến trúc | Giá trị BT cây cối, hoa màu | Tổng giá trị BT, HT |
|----|----------------------------------------------------------|----------------------------|----------------|-------|-----------------------|----------|----------|--------|--------------------------------------|-------------------------|--------------------------------|------------------------------|-----------|---------------------------|--------------------|------------------------|-------------------------|--------------------------|-----------------------------|---------------------|
|    |                                                          |                            | Thửa số        | Tờ BĐ | Tổng DT thửa đất (m2) |          |          |        |                                      |                         |                                |                              |           |                           |                    | Hỗ trợ chuyển đổi nghề | Hỗ trợ ổn định đời sống |                          |                             |                     |
|    | Thị MINH Hương                                           |                            | 497            | 17    | 289,7                 | LUC      | 5        | 1      |                                      | 289,7                   |                                | 289,7                        |           |                           |                    |                        |                         |                          |                             |                     |
| 88 | Trần Văn Thọ (chết), con Trần Văn Cường đại diện kê khai | Thôn Tân Thanh, xã Cát Hải | 134            | 17    | 536,1                 | LUK      | 6        | 1      |                                      | 536,1                   |                                | 536,1                        | 5         | 37,82                     | 65.040.300         | 150.093.000            | 9.450.000               | 8.821.300                | 2.982.060                   | 236.386.660         |
|    |                                                          |                            | 639            | 17    | 377,8                 | LUK      | 6        | 1      |                                      | 377,8                   |                                | 377,8                        |           |                           |                    |                        |                         |                          |                             |                     |
|    |                                                          |                            | 641            | 17    | 446,8                 | LUK      | 6        | 1      |                                      | 197,9                   |                                | 197,9                        |           |                           |                    |                        |                         |                          |                             |                     |
| 89 | Trần Văn Vân, vợ Nguyễn Thị Nhung                        | Thôn Tân Thanh, xã Cát Hải | 135            | 17    | 353,5                 | LUK      | 6        | 1      |                                      | 299,0                   | 54,5                           | 353,5                        | 7         | 38,53 (2 đợt)             | 80.952.300         | 186.813.000            | 13.230.000              | 16.117.190               | 12.454.200                  | 309.566.690         |
|    |                                                          |                            | 553            | 17    | 595,9                 | LUC      | 6        | 1      | 63,3                                 | 532,6                   |                                | 532,6                        |           |                           |                    |                        |                         |                          |                             |                     |
|    |                                                          |                            | 617            | 17    | 497,7                 | LUK      | 6        | 1      |                                      | 497,7                   |                                | 497,7                        |           |                           |                    |                        |                         |                          |                             |                     |
| 90 | Võ Trường Sanh (chết), Võ Thị Bích Hạnh đại diện kê khai | Thôn Tân Thanh, xã Cát Hải | 504            | 17    | 141,9                 | LUC      | 5        | 1      |                                      | 141,9                   |                                | 141,9                        | 2         | 67,49                     | 20.504.640         | 47.318.400             | 3.780.000               |                          | 1.144.010                   | 72.747.050          |
|    |                                                          |                            | 657            | 17    | 202,3                 | LUC      | 6        | 1      |                                      | 202,3                   |                                | 202,3                        |           |                           |                    |                        |                         |                          |                             |                     |
| 91 | Huỳnh Thị Nào (chết), cháu Võ Kế Vương đại diện kê khai  | Thôn Tân Thanh, xã Cát Hải | 292            | 17    | 869,6                 | LUK      | 6        | 1      |                                      | 869,6                   |                                | 869,6                        | 2         | 65,19                     | 50.871.600         | 117.396.000            | 3.780.000               | 3.962.000                | 2.434.880                   | 178.444.480         |
| 92 | Võ Kế Em                                                 | Thôn Tân Thanh, xã Cát Hải | 58             | 17    | 302,8                 | ONT+ BHK | KV1      |        |                                      | 5,2                     |                                | 5,2                          | 2         | 41,29                     | 87.426.170         | 202.073.900            | 3.780.000               | 15.020.815               | 14.675.900                  | 322.976.785         |
|    |                                                          |                            | 191            | 17    | 564,8                 | BHK      | 6        | 1      |                                      | 564,8                   |                                | 564,8                        |           |                           |                    |                        |                         |                          |                             |                     |
|    |                                                          |                            | 535            | 17    | 596,6                 | LUK      | 6        | 1      |                                      | 596,6                   |                                | 596,6                        |           |                           |                    |                        |                         |                          |                             |                     |
|    |                                                          |                            | 420            | 17    | 309,7                 | LUC      | 5        | 1      |                                      | 309,7                   |                                | 309,7                        |           |                           |                    |                        |                         |                          |                             |                     |
| 93 | Võ Kế Thanh (chết), vợ Nguyễn Thị Hậu                    | Thôn Tân Thanh, xã Cát Hải | 399            | 17    | 705,4                 | LUK      | 6        | 1      |                                      | 705,4                   |                                | 705,4                        | 3         | 40,20                     | 67.820.740         | 156.509.400            | 5.670.000               | 7.924.000                | 10.396.800                  | 248.320.940         |
|    |                                                          |                            | 515            | 17    | 356,9                 | LUC      | 6        | 1      |                                      | 356,9                   |                                | 356,9                        |           |                           |                    |                        |                         |                          |                             |                     |
|    |                                                          |                            | 547            | 17    | 92,9                  | LUK      | 5        | 1      |                                      | 92,9                    |                                | 92,9                         |           |                           |                    |                        |                         |                          |                             |                     |
| 94 | Võ Thông (chết), con Võ Hữu Duyên đại diện kê khai       | Thôn Tân Thanh, xã Cát Hải | 412            | 17    | 361,4                 | LUC      | 6        | 1      |                                      | 361,4                   |                                | 361,4                        | 4         | 30,65                     | 71.557.200         | 165.132.000            | 7.560.000               | 7.924.000                | 3.424.960                   | 255.598.160         |
|    |                                                          |                            | 397            | 17    | 861,8                 | LUC      | 6        | 1      |                                      | 861,8                   |                                | 861,8                        |           |                           |                    |                        |                         |                          |                             |                     |
| 95 | Võ Thị Bảy                                               | Thôn Tân Thanh, xã Cát Hải | 188            | 17    | 276,9                 | LUK      | 6        | 1      |                                      | 44,6                    | 232,3                          | 276,9                        | 1         | 48,39                     | 106.376.400        | 245.484.000            | 1.890.000               | 12.962.760               | 16.365.600                  | 383.078.760         |
|    |                                                          |                            | 285            | 17    | 289,0                 | LUK      | 6        | 1      |                                      | 289,0                   |                                | 289,0                        |           |                           |                    |                        |                         |                          |                             |                     |
|    |                                                          |                            | 543            | 17    | 730,8                 | LUC      | 6        | 1      |                                      | 730,8                   |                                | 730,8                        |           |                           |                    |                        |                         |                          |                             |                     |
|    |                                                          |                            | 636            | 17    | 521,7                 | LUK      | 6        | 1      |                                      | 521,7                   |                                | 521,7                        |           |                           |                    |                        |                         |                          |                             |                     |
| 96 | Võ Thị Mạch                                              | Thôn Tân Thanh, xã Cát Hải | 195            | 17    | 648,4                 | LUK      | 6        | 1      |                                      | 648,4                   |                                | 648,4                        | 1         | 30,70                     | 87.813.050         | 202.645.500            | 1.890.000               | 15.848.000               | 4.853.780                   | 313.050.330         |
|    |                                                          |                            | 544            | 17    | 519,5                 | LUK      | 6        | 1      |                                      | 519,5                   |                                | 519,5                        |           |                           |                    |                        |                         |                          |                             |                     |
|    |                                                          |                            | 514            | 17    | 319,0                 | LUK      | 5        | 1      |                                      | 319,0                   |                                | 319,0                        |           |                           |                    |                        |                         |                          |                             |                     |

| TT | Chủ sử dụng đất                | Địa chỉ                    | Số liệu đo đạc |       |                       | Loại đất | Hạng đất | Vị trí | DT đã thu hồi theo DA làm đường (m2) | DT thu hồi khu TĐC (m2) | DT hộ đề nghị thu hồi hết (m2) | Tổng DT thu hồi Khu TĐC (m2) | Nhân khẩu | Tỷ lệ % đất NN bị thu hồi | Giá trị BT đất đai | Các khoản hỗ trợ       |                         | Giá trị BT vật kiến trúc | Giá trị BT cây cối, hoa màu | Tổng giá trị BT, HT |
|----|--------------------------------|----------------------------|----------------|-------|-----------------------|----------|----------|--------|--------------------------------------|-------------------------|--------------------------------|------------------------------|-----------|---------------------------|--------------------|------------------------|-------------------------|--------------------------|-----------------------------|---------------------|
|    |                                |                            | Thửa a số      | Tờ BD | Tổng DT thửa đất (m2) |          |          |        |                                      |                         |                                |                              |           |                           |                    | Hỗ trợ chuyển đổi nghề | Hỗ trợ ổn định đời sống |                          |                             |                     |
| IV | DT thu hồi/DT sử dụng trên 70% |                            |                |       |                       | 730,5    | LUC      |        |                                      | 730,5                   | 0,0                            | 730,5                        | 1,0       |                           | 44.633.550         | 103.000.500            | 3.780.000               | 3.962.000                | 2.556.750                   | 157.932.800         |
| 97 | Nguyễn Thị Vĩnh                | Thôn Tân Thanh, xã Cát Hải | 386            | 17    | 730,5                 | LUC      | 5        | 1      |                                      | 730,5                   |                                | 730,5                        | 1         | 100,00                    | 44.633.550         | 103.000.500            | 3.780.000               | 3.962.000                | 2.556.750                   | 157.932.800         |
| V  | Tổng cộng (I+II+III+IV)        |                            |                |       | 90.493,1              |          |          |        | 860,4                                | 82.759,7                | 387,6                          | 83.147,3                     | 328,0     |                           | 4.913.521.280      | 11.356.604.500         | 369.495.000             | 606.979.895              | 532.479.040                 | 17.845.955.000      |
|    | Chi phí GPMB (2%)              |                            |                |       |                       |          |          |        |                                      |                         |                                |                              |           |                           |                    |                        |                         |                          |                             | 356.919.000         |
|    | Kinh phí dự trù cưỡng chế      |                            |                |       |                       |          |          |        |                                      |                         |                                |                              |           |                           |                    |                        |                         |                          |                             | 35.692.000          |
|    | Tổng giá trị BT, HT            |                            |                |       |                       |          |          |        |                                      |                         |                                |                              |           |                           |                    |                        |                         |                          |                             | 18.238.566.000      |